

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LONG THÀNH
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **03/2021/HNGĐ-ST**
Ngày: 14/01/2021
V/v: “Tranh chấp ly hôn”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LONG THÀNH-TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Ngọc

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Phước

Ông Lê Hoàng Quy

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hoài Diễm - Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Long Thành - tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành tham gia phiên tòa: Ông Lê Viết Xuân – Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 01 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Long Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 1051/2020/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 12 năm 2020 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 183/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 23/12/2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Phạm Thị L, sinh năm 1963.

Bị đơn: Ông Trần Ngọc N, sinh năm 1964.

Cùng địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

(Bà L và ông N có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

- Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai, nguyên đơn bà Phạm Thị L trình bày:

Bà và ông Trần Ngọc N chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1984 không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống, giữa bà và ông N thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống và tính cách không hợp nhau. Do tình cảm vợ chồng không còn nên bà yêu cầu giải quyết ly hôn giữa bà với ông N.

Về con chung: Bà và ông N có 03 con chung là Trần Quý Bích H, sinh

ngày 02/4/1987; Trần Quý Phước H, sinh ngày 10/9/1989 và Trần Quý Minh T, sinh ngày 10/7/1991. Các con chung đều đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không yêu cầu tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

- Bị đơn ông Trần Ngọc N trình bày:

Ông và bà Phạm Thị L chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1984 không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống, giữa ông và bà L thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống và tính cách không hợp nhau. Do tình cảm không còn nên bà L yêu cầu giải quyết ly hôn ông đồng ý.

Về con chung: Ông và bà L có 03 con chung là Trần Quý Bích H, sinh ngày 02/4/1987; Trần Quý Phước H, sinh ngày 10/9/1989 và Trần Quý Minh T, sinh ngày 10/7/1991. Các con chung đều đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không yêu cầu tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

- Ý kiến đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký Tòa án kể từ khi thụ lý vụ án được thực hiện đúng quy định pháp luật.

Trong vụ án này, các đương sự được xác định đúng tư cách tham gia tố tụng, đảm bảo việc thu thập chứng cứ, việc cấp tổng đạt văn bản tố tụng hợp lệ cho đương sự và chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp nghiên cứu đúng thời gian quy định.

Về đường lối giải quyết vụ án: Bà Phạm Thị L và ông Trần Ngọc N chung sống với nhau từ năm 1984 đến nay không đăng ký kết hôn, Căn cứ Điều 3, Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội được xác định là hôn nhân thực tế. Nay bà L có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, xét mâu thuẫn vợ chồng giữa bà L và ông N đã trầm trọng, do đó đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà L.

Về con chung: Bà L và ông N có 03 con chung là Trần Quý Bích H, sinh ngày 02/4/1987; Trần Quý Phước H, sinh ngày 10/9/1989 và Trần Quý Minh T, sinh ngày 10/7/1991. Các con chung đều đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không xem xét.

Về tài sản chung: Các đương sự tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

Về nợ chung: Các đương sự khai không có nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn bà Phạm Thị L và bị đơn ông Trần Ngọc N đều có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ Điều 227, Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Theo bà Phạm Thị L và ông Trần Ngọc N trình bày thì ông bà chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1984 không đăng ký kết hôn. Tại “đơn xin xác nhận chưa đăng ký kết hôn” ngày 24/11/2020 do bà L cung cấp thể hiện Ủy ban nhân dân xã B xác nhận nội dung trình bày của bà L và ông N về quan hệ hôn nhân như trên là đúng. Căn cứ Điều 3, Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội xác định quan hệ hôn nhân giữa bà L và ông N là hôn nhân thực tế.

Xét thấy, bà L cho rằng trong quá trình chung sống giữa bà và ông N phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống, do tình cảm không còn nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn. Ông N thống nhất với trình bày của bà L về mâu thuẫn vợ chồng đồng thời ông cũng xác định tình cảm không còn nên bà L yêu cầu giải quyết ly hôn ông đồng ý. Như vậy, mâu thuẫn giữa vợ chồng bà L và ông N đã thực sự trầm trọng, được các bên thừa nhận, do tình cảm vợ chồng không còn và mục đích hôn nhân không đạt nên có cơ sở chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà L.

[3] Về con chung: Bà L và ông N có 03 con chung là Trần Quý Bích H, sinh ngày 02/4/1987; Trần Quý Phước H, sinh ngày 10/9/1989 và Trần Quý Minh T, sinh ngày 10/7/1991. Các con chung đều đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Các đương sự tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[5] Về nợ chung: Các đương sự khai không có nên không xem xét.

[6] Về án phí: Bà Phạm Thị L phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 238, 266, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 85, 89, 91 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 51, Điều 56 Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số

35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành luật hôn nhân và gia đình năm 2000;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị L.

Về quan hệ hôn nhân: Bà Phạm Thị L được ly hôn ông Trần Ngọc N.

Về con chung: Không xem xét.

Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét.

Về án phí: Bà Phạm Thị L phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0005158 ngày 07/12/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai. Bà L đã nộp đủ án phí.

Bà L, ông N được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- VKS (2)
- THA DS (1)
- Lưu (6)
- Đương sự (2)

Nguyễn Hữu Ngọc